SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 301 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 12 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025, năm 2024 cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản và tổ chức khác, UBND xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Sín Thầu, Mường Nhé, Mường Toong, Nậm Kè, tỉnh Điện Biên

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 947/QĐ-BNV ngày 25/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Điện Biên đã được hoàn thiện, hiện đại hoá theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 13/06/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 24/01/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên (lần 2).

Căn cứ Văn bản số 185/UBND-KTN ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh Điện Biên, về phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-UBND, ngày 08/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2025 và các năm trước; tiền tồn đọng chưa chi trả từ năm 2013-2024; tiền dư từ thực hiện nhiệm vụ, dự án được bố trí bằng nguồn không xác định được đối tượng chi từ năm 2011-2014;

Căn cứ Quy chế phối hợp ngày 09/4/2026 giữa Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên, về chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng qua hệ thống tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng là tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ gia đình và cá nhân;

Căn cứ Thông báo số 245/TB-QBVR ngày 13/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc Thông báo diện tích rừng cung ứng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và UBND xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Sín Thầu, Mường Nhé, Mường Toong, Nậm Kè, tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Thông báo số 290/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nội tỉnh năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 291/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm và UBND các xã: Sín Thầu, Mường Nhé, Mường Toong, Nậm Kè.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2025, năm 2024 (lưu vực Nhà máy nước Mường Nhé) cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư bản và tổ chức khác, UBND các xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Sín Thầu, Mường Nhé, Mường Toong, Nậm Kè, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

1. Hình thức, thời gian chi trả

- Hình thức: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2025, bổ sung năm 2024 qua tài khoản Ngân hàng và Kho bạc cho các chủ rừng.

- Thời gian: Dự kiến chuyển tiền trong tháng 5 năm 2026.

2. Diện tích được chi trả năm 2025

- Xã Sín Thầu: Diện tích cung ứng 20.194,21 ha, diện tích quy đổi 16.722,36 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 20.191,79 ha, diện tích quy đổi 16.720,35 ha;

+ Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 2,42 ha, diện tích quy đổi 2,01 ha.

- Xã Mường Nhé: Diện tích cung ứng 10.413,79 ha, diện tích quy đổi 8.692,21 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 10.410,36 ha, diện tích quy đổi 8.689,39 ha;

+ Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 3,43 ha, diện tích quy đổi 2,82 ha.

- Xã Mường Toong: Diện tích cung ứng 8.986,38 ha, diện tích quy đổi 7.599,17 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 8.975,37 ha, diện tích quy đổi 7.589,77 ha;

+ Diện tích chưa/không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 11,01 ha, diện tích quy đổi 9,40 ha.

- Xã Nậm Kè: Diện tích cung ứng 3.563,35 ha, diện tích quy đổi 2.943,33 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 3.562,98 ha, diện tích quy đổi 2.943,03 ha;

+ Diện tích không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 0,37 ha, diện tích quy đổi 0,30 ha.

3. Số tiền được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025

3.1. Xã Sín Thầu

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 22.125.020.066 đồng, trong đó:

- Số tiền đã tạm ứng năm 2025 là: 8.166.810.000 đồng.
- Số tiền còn được thanh toán năm 2025 là: 13.958.210.066 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 13.955.550.676 đồng;

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 2.659.390 đồng.

3.2. Xã Mường Nhé

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 10.392.363.938 đồng, trong đó:

- Số tiền đã tạm ứng năm 2025 là: 4.284.210.000 đồng.
- Số tiền còn được thanh toán năm 2025 là: 6.108.153.938 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 6.104.677.416 đồng;

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 3.476.522 đồng.

3.3. Xã Mường Toong

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 8.504.535.113 đồng, trong đó:

- Số tiền đã tạm ứng năm 2025 là: 2.993.455.000 đồng.
- Số tiền còn được thanh toán năm 2025 là: 5.511.080.113 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 5.500.560.198 đồng;

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 10.519.915 đồng.

3.4. Xã Nậm Kè

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 3.293.998.332 đồng, trong đó:

- Số tiền đã tạm ứng năm 2025 là: 1.443.935.000 đồng.
- Số tiền còn được thanh toán năm 2025 là: 1.850.063.332 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 1.849.727.590 đồng;

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 335.742 đồng.

4. Lưu vực Nhà máy nước Mường Nhé

- Diện tích được chi trả năm 2024: 403,15 ha, quy đổi 349,72 ha, trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: 403,09 ha, quy đổi 349,97 ha;

+ Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả: 0,06 ha, quy đổi 0,05 ha.

- Số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2024: 10.503.492 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 10.501.990 đồng

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 1.502 đồng

(Có biểu Tổng hợp và số tiền chi trả năm 2025, năm 2024 chi tiết theo từng xã kèm theo)

5. Lý do các chủ rừng chưa/không đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025, năm 2024

- Chủ rừng chưa mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền DVMTR: 04 chủ rừng (04 hộ gia đình) trên địa bàn xã Mường Toong.

- Chủ rừng có diện tích không đủ điều kiện cung ứng và có diện tích nghi ngờ biến động.

6. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND các xã:

+ Chỉ đạo Phòng Kinh tế xã giúp niêm yết Thông báo tại trụ sở UBND xã; thông báo đến các chủ rừng (qua trưởng bản) số tiền DVMTR năm 2025, năm 2024 (lưu vực Nhà máy nước Mường Nhé);

+ Thông báo chi trả tiền DVMTR năm 2025, năm 2024 (lưu vực Nhà máy nước Mường Nhé) tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng Chính sách xã hội có kế hoạch chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã;

+ Chỉ đạo phòng Kinh tế xã phối hợp với Quỹ, ngân hàng đôn đốc, hỗ trợ 04 chủ rừng chưa mở tải khoản trên địa bàn xã Mường Toong khẩn trương làm thủ tục mở tài khoản, gửi thông tin tài khoản về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để nhận tiền DVMTR.

+ Đề nghị UBND các xã: Sín Thầu, Mường Nhé, Mường Toong chỉ đạo phòng chuyên môn đôn đốc các chủ rừng có diện tích nghi nghờ biến động rừng Quý I năm 2026 theo Quỹ thông báo tại "Thông báo số 221/TB-QBVR ngày 09/4/2026" khẩn trương kiểm tra rà soát thực địa; tiếp nhận, tổng hợp báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát thực địa đối với diện tích nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 của các chủ rừng trên địa bàn gửi tới; tham mưu cho UBND cấp xã gửi văn bản về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để làm căn cứ thực hiện chi trả DVMTR.

- Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Mường Nhé: Thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền DVMTR năm 2025, năm 2024 cho các chủ rừng; tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền, hỗ trợ các chủ rừng mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền (đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản).

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Các chủ rừng có tài khoản của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền DVMTR tại xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả. Đối với các chủ rừng mở tài khoản Agribank, VietinBank, MB Bank, LPBank... chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch của ngân hàng.

+ Đối với UBND xã, đề nghị Phòng Kinh tế xã chuẩn bị thủ tục theo quy định để nhận tiền DVMTR tại Kho Bạc Nhà nước khu vực X - Phòng giao dịch số 4.

+ Tổ chức khác (Đồn Biên phòng Sen Thượng) chuẩn bị thủ tục theo quy định nhận tiền DVMTR tại Kho Bạc Nhà nước khu vực X - Phòng giao dịch số 4.

+ 04 chủ rừng chưa mở tài khoản Ngân hàng trên địa bàn xã Mường Toong, khẩn trương làm thủ tục mở tài khoản, gửi thông tin tài khoản về Quỹ

Bảo vệ và Phát triển rừng (họ và tên chủ rừng mở tài khoản, số tài khoản, ngân hàng mở tài khoản) để nhận tiền DVMTR.

+ Đối với các chủ rừng thuộc các xã: Sín Thầu, Mường Nhé, Mường Toong có diện tích nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 theo "Thông báo số 221/TB-QBVR ngày 09/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng" chưa thực hiện rà soát kiểm tra, khẩn trương tiến hành kiểm tra thực địa vị trí, diện tích nghi ngờ biến động rừng, báo cáo kết quả kiểm tra kèm ảnh chụp hiện trạng thảm thực vật ở vị trí, địa điểm kiểm tra gửi UBND xã (qua phòng Kinh tế xã), kiểm lâm địa bàn theo đúng trách nhiệm của chủ rừng. Đối với vị trí, diện tích nghi ngờ biến động chủ rừng không kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra theo trách nhiệm của chủ rừng, Quỹ tiến hành trừ bỏ diện tích này và không chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho phần diện tích trên.

+ Tiếp tục tổ chức quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2025; quản lý, sử dụng tiền hiệu quả, theo đúng quy định.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đồng chí Lường Văn Phanh, cán bộ phụ trách địa bàn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Số điện thoại liên hệ 0365.207.796.

Trên đây là thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025, năm 2024 cho các chủ rừng trên địa bàn xã: Sín Thầu, Mường Nhé, Mường Toong, Nậm Kè, tỉnh Điện Biên. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường; } b/c
- UBND các xã; } b/c
- PCT UBND xã (phụ trách NLN); } b/c
- Ban Kiểm soát Quỹ; } b/c
- Hạt Kiểm lâm Mường Nhé;
- Phòng giao dịch số 4 - Kho Bạc Nhà nước khu vực X;
- Phòng Giao dịch NHCSXH Mường Nhé (phối hợp);
- Phòng Kinh tế các xã;
- Các chủ rừng trên địa bàn 04 xã (qua trang thông tin điển tử; nhóm zalo chủ rừng các xã);
- Đăng tải trên trang TTĐT của Quỹ tại địa chỉ: https://fpdf.dienbien.gov.vn;
- Lưu: VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Mã QR tra cứu số tiền chi trả DVMTR năm 2025, năm 2024

TQRCG

MÃ QR THÔNG BÁO THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Số: 301/TB-QBVR; 12/05/2026; 17:33:25

TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025, NĂM 2024 CÁC XÃ SÍN THẦU, MƯỜNG NHÉ, MƯỜNG TOONG, NẬM KÈ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=7x5]	[9]	[10=8-9]	[11]	[12=4-7]	[13=12x5]	[14]
A	**CHI TRẢ NĂM 2025**	**43.157,73**	**35.957,07**	**-**	**44.315.917.449**	**35.942,54**	**44.298.925.880**	**16.888.410.000**	**27.410.515.880**	**24.342.902.584**	**14,53**	**16.991.569**	
I	**Xã Sín Thầu**	**20.194,21**	**16.722,36**		**22.125.020.066**	**16.720,35**	**22.122.360.676**	**8.166.810.000**	**13.955.550.676**	**13.492.025.540**	**2,01**	**2.659.390**	
1	Lưu vực Sông Đà (nhà máy thuỷ điện: Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Pắc Ma; nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt sông Đuống.)	20.194,21	16.722,36	1.323.080	22.125.020.066	16.720,35	22.122.360.676	8.166.810.000	13.955.550.676	13.492.025.540	2,01	2.659.390	Nghi ngờ biến động
II	**Xã Mường Nhé**	**10.413,79**	**8.692,21**		**10.392.363.938**	**8.689,39**	**10.388.887.416**	**4.284.210.000**	**6.104.677.416**	**5.818.206.716**	**2,82**	**3.476.522**	
1	Lưu vực Sông Đà (nhà máy thuỷ điện: Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Pắc Ma; nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt sông Đuống.)	3.883,77	3.246,27	1.323.080	4.295.074.913	3.244,70	4.292.997.677	1.593.540.000	2.699.457.677	2.635.566.144	1,57	2.077.236	Nghi ngờ biến động
2	Lưu vực Sông Đà (nhà máy thuỷ điện: Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình; nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt sông Đuống.)	6.126,87	5.096,22	1.119.140	5.703.383.651	5.095,02	5.702.040.682	2.654.235.000	3.047.805.682	3.004.484.322	1,20	1.342.969	Nghi ngờ biến động
3	Lưu vực Sông Đà (nhà máy thuỷ điện: Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình; nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt sông Đuống.) + Lưu vực nội tỉnh (Nhà máy nước Mường Nhé)	403,15	349,72	1.126.345	393.905.374	349,67	393.849.057	36.435.000	357.414.057	178.156.250	0,05	56.317	Nghi ngờ biến động
III	**Xã Mường Toong**	**8.986,38**	**7.599,17**		**8.504.535.113**	**7.589,77**	**8.494.015.198**	**2.993.455.000**	**5.500.560.198**	**3.920.264.412**	**9,40**	**10.519.915**	
1	Lưu vực Sông Đà (nhà máy thuỷ điện: Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình; nhà máy nươc sạch Vinaconex, nước mặt sông Đuống.)	8.986,38	7.599,17	1.119.140	8.504.535.113	7.589,77	8.494.015.198	2.993.455.000	5.500.560.198	3.920.264.412	9,40	10.519.915	Không đủ điều kiện cung ứng/nghi ngờ biến động/chưa mở tài khoản

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=7x5]	[9]	[10=8-9]	[11]	[12=4-7]	[13=12x5]	[14]
IV	**Xã Nậm Kè**	**3.563,35**	**2.943,33**		**3.293.998.332**	**2.943,03**	**3.293.662.590**	**1.443.935.000**	**1.849.727.590**	**1.112.405.916**	**0,30**	**335.742**	
1	Lưu vực Sông Đà (nhà máy thuỷ điện: Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình; nhà máy nươc sạch Vinaconex, nước mặt sông Đuống.)	3.563,35	2.943,33	1.119.140	3.293.998.332	2.943,03	3.293.662.590	1.443.935.000	1.849.727.590	1.112.405.916	0,30	335.742	Không đủ điều kiện cung ứng
B	**CHI BỔ SUNG NĂM 2024 LƯU VỰC NHÀ MÁY NƯỚC MƯỜNG NHÉ**	**403,15**	**349,72**	**30.034**	**10.503.491**	**349,67**	**10.501.990**	**-**	**10.501.990**	**5.722.079**	**0,05**	**1.502**	
1	Xã Mường Nhé	403,15	349,72	30.034	10.503.491	349,67	10.501.990		10.501.990	5.722.079	0,05	1.502	Nghi ngờ biến động
Tổng cộng (A+B)		**43.560,88**	**36.306,79**	**30.034,00**	**44.326.420.940**	**36.292,21**	**44.309.427.870**	**16.888.410.000**	**27.421.017.870**	**24.348.624.663**	**14,58**	**16.993.071**	

Số: 301/TB-QBVR; 12/05/2026; 17:33:2

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 5 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên

1. Tên xã: Sín Thầu, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	[4]	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[9]*
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**210,41**	**162,86**		**215.476.808**	-	**215.476.808**	
	Bản Cà Là Pá 1							
1	Sùng Văn Mìn	2,67	2,17	1.323.080	2.871.084		2.871.084	
2	Sùng A Vảng	0,35	0,28	1.323.080	370.462		370.462	
	Bản Phứ Ma							
3	Sừng Go Lòng	1,83	1,49	1.323.080	1.971.389		1.971.389	
4	Pờ Ha Lòng (Pờ Nhù Giá)	5,94	4,81	1.323.080	6.364.015		6.364.015	
5	Vù Xá Lòng	1,12	0,91	1.323.080	1.204.003		1.204.003	
6	Pờ A Nhớ	1,04	0,84	1.323.080	1.111.387		1.111.387	
	Bản Suối Voi							
7	Chang Sàng Hòa	2,91	2,36	1.323.080	3.122.469		3.122.469	
	Bản Tả Ko Khừ							
8	Phùng Go Mơ	16,37	11,95	1.323.080	15.810.806		15.810.806	
9	Lò Thị Nguyệt	29,78	21,88	1.323.080	28.948.990		28.948.990	
10	Giàng Phù Chừ	23,36	17,23	1.323.080	22.796.668		22.796.668	
11	Sừng Khò Nu	29,25	21,36	1.323.080	28.260.989		28.260.989	
12	Pờ Phu De	26,36	19,37	1.323.080	25.628.060		25.628.060	
	Bản Á Di							
13	Lỳ Go Ly	4,16	3,37	1.323.080	4.458.780		4.458.780	
14	Lỳ Sì Pò	2,07	1,68	1.323.080	2.222.774		2.222.774	
15	Lỳ Ly Sơn	1,35	1,09	1.323.080	1.442.157		1.442.157	
16	Khoàng Dề Xà	6,54	5,30	1.323.080	7.012.324		7.012.324	
17	Lỳ Phì Cà	2,31	1,87	1.323.080	2.474.160		2.474.160	
18	Khoàng Sì Pò	4,90	3,97	1.323.080	5.252.628		5.252.628	
	Bản Cà Là Pá							
19	Vừ Dúa Nếnh	1,18	0,96	1.323.080	1.270.157		1.270.157	
20	Giàng A Hội	1,21	0,98	1.323.080	1.296.618		1.296.618	
21	Vừ Xái Lầu	1,73	1,40	1.323.080	1.852.312		1.852.312	
22	Vàng A Chịa	1,61	1,30	1.323.080	1.720.004		1.720.004	
	Bản Gia Chứ							
23	Trương Đự Họa	3,00	2,43	1.323.080	3.215.084		3.215.084	
	Bản Leng Su Sìn							
24	Chang á Sinh	1,02	0,88	1.323.080	1.164.310		1.164.310	
25	Sừng Sừng Giá	14,70	12,64	1.323.080	16.723.731		16.723.731	
26	Khoàng Thị Trình	23,65	20,34	1.323.080	26.911.447		26.911.447	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**19.321,48**	**16.032,92**		**21.212.835.792**	**7.910.315.000**	**13.302.520.792**	
1	Cộng đồng bản Tả Miếu	309,62	229,58	1.323.080	303.752.706	113.945.000	189.807.706	
2	Cộng đồng bản Tả Kố Ky	539,17	411,18	1.323.080	544.024.034	204.970.000	339.054.034	
3	Cộng đồng bản Lỳ Mạ Tá	951,57	722,64	1.323.080	956.110.531	361.365.000	594.745.531	
4	Cộng đồng bản Tả Kố Khừ	2.049,62	1.525,60	1.323.080	2.018.490.848	763.090.000	1.255.400.848	
5	Cộng đồng bản A Pa Chải	410,42	300,19	1.323.080	397.175.385	149.945.000	247.230.385	
6	Cộng đồng bản Pờ Nhù Khò	333,35	243,60	1.323.080	322.302.288	121.815.000	200.487.288	
7	Cộng đồng bản Lò San Chải	373,73	317,25	1.323.080	419.747.130	158.085.000	261.662.130	
8	Cộng đồng bản Cà Là Pá 1	6,16	4,99	1.323.080	6.602.169		6.602.169	
9	Cộng đồng bản Tả Sú Lình	260,08	195,27	1.323.080	258.357.832	97.780.000	160.577.832	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	[4]	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[9]*
10	Cộng đồng bản Chiếu Sừng	820,06	682,06	1.323.080	902.419.945	313.090.000	589.329.945	
11	Cộng đồng bản Gia Chứ	38,50	31,19	1.323.080	41.266.865		41.266.865	
12	Cộng đồng bản Leng Su Sìn	595,53	506,60	1.323.080	670.272.328	253.640.000	416.632.328	
13	Cộng đồng bản Long San	1.499,37	1.283,35	1.323.080	1.697.974.718	630.210.000	1.067.764.718	
14	Cộng đồng bản Pa Ma	1.996,51	1.719,18	1.323.080	2.274.612.674	847.260.000	1.427.352.674	
15	Cộng đồng bản Phứ Ma	360,08	303,29	1.323.080	401.276.933	149.735.000	251.541.933	
16	Cộng đồng bản Sen Thượng	4.715,70	4.057,30	1.323.080	5.368.132.484	2.002.025.000	3.366.107.484	
17	Cộng đồng bản Suối Voi	279,09	233,53	1.323.080	308.978.872	116.815.000	192.163.872	
18	Cộng đồng bản Tả Khoa Pá	818,82	704,22	1.323.080	931.739.398	350.785.000	580.954.398	
19	Cộng đồng bản Tả Ló San	2.923,49	2.528,48	1.323.080	3.345.381.318	1.258.560.000	2.086.821.318	
20	Cộng đồng bản Á Di	40,61	33,42	1.323.080	44.217.334	17.200.000	27.017.334	
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**632,35**	**501,35**		**663.326.158**	**256.495.000**	**406.831.158**	
1	UBND xã Sín Thầu	632,35	501,35	1.323.080	663.326.158	256.495.000	406.831.158	
IV	**Tên tổ chức chính trị xã hội**	**27,55**	**23,22**		**30.721.918**	**-**	**30.721.918**	
1	Đồn biên phòng Sen Thượng	27,55	23,22	1.323.080	30.721.918		30.721.918	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)		**20.191,79**	**16.720,35**	-	**22.122.360.676**	**8.166.810.000**	**13.955.550.676**	

Ghi chú: *Nhà máy Thuỷ Điện Hòa Bình 279.262đ; Nhà máy Thuỷ Điện Sơn La 383.293đ; Nhà máy Thuỷ Điện Lai Châu 449.311đ; Nhà máy thuỷ điện Pắc Ma 203.940đ; Công ty CP nước sạch vinaconex 5.146đ; Nhà máy nước mặt Sông Đuống 2.128đ.*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 5 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên

1. Tên xã: Sín Thầu, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	[4]	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**0,09**	**0,07**		**92.615**	
	Bản Phứ Ma					
1	Vù Xá Lòng	0,09	0,07	1.323.080	92.615	Nghỉ ngờ biến động
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**2,10**	**1,75**		**2.315.390**	
1	Cộng đồng bản Tá Miếu	0,12	0,09	1.323.080	119.078	Nghỉ ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Chiếu Sừng	0,12	0,10	1.323.080	132.308	Nghỉ ngờ biến động
3	Cộng đồng bản Leng Su Sìn	0,12	0,10	1.323.080	132.308	Nghỉ ngờ biến động
4	Cộng đồng bản Tả Ló San	1,42	1,20	1.323.080	1.587.696	Nghỉ ngờ biến động
5	Cộng đồng bản Á Di	0,32	0,26	1.323.080	344.000	Nghỉ ngờ biến động
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**0,23**	**0,19**		**251.385**	
1	UBND xã Sín Thầu	0,23	0,19	1.323.080	251.385	Nghỉ ngờ biến động
TỔNG CỘNG (I+II+III)		**2,42**	**2,01**	-	**2.659.390**	-

Ghi chú: *Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 279.262đ; Nhà máy Thủy Điện Sơn La 383.293đ; Nhà máy Thủy Điện Lai Châu 449.311đ; Nhà máy thuỷ điện Pắc Ma 203.940đ; Công ty CP nước sạch vinaconex 5.146đ; Nhà máy nước mặt Sông Đuống 2.128đ.*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Số: 301/TB-QBVR; 12/05/2026; 17:32:40

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng năm 2026 của Quỹ Bao vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên

1. Tên xã: Nậm Kè, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	[4]	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[9]*
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**90,18**	**75,06**		**84.002.646**	**20.815.000**	**63.187.646**	
	Bản Chuyên Gia 2							
1	Giàng A Cha	4,74	3,84	1.119.140	4.297.498		4.297.498	
	Bản Huổi Hốc							
2	Sùng A Dơ	0,71	0,58	1.119.140	649.101		649.101	
	Bản Huổi Lụ 1							
3	Tần Sài Chin	1,64	1,32	1.119.140	1.477.265		1.477.265	
4	Tần Tả Mầy	0,88	0,71	1.119.140	794.589		794.589	
5	Lý Sỳ Mầy	0,77	0,62	1.119.140	693.867		693.867	
6	Lý San Mầy (Tần Sài Suần)	0,96	0,78	1.119.140	872.929		872.929	
7	Tần Láo Lở	2,28	1,85	1.119.140	2.070.409		2.070.409	
8	Chẻo Chin Khuôn	0,23	0,19	1.119.140	212.637		212.637	
9	Lý Tả Mầy	0,77	0,62	1.119.140	693.867		693.867	
	Bản Huổi Lích 2							
10	Tần Diếu Phiếu	2,49	2,05	1.119.140	2.294.237	1.025.000	1.269.237	
11	Tần Chìn Phìn	0,72	0,58	1.119.140	649.101		649.101	
12	Phùng Kiềm Nhàn	1,01	0,82	1.119.140	917.695		917.695	
13	Vàng Sử Mầy	2,76	2,31	1.119.140	2.585.213	1.155.000	1.430.213	
14	Tần Tả Mầy	2,82	2,42	1.119.140	2.708.319	1.210.000	1.498.319	
15	Vàng Xuân Nhàn	7,64	6,58	1.119.140	7.363.941	3.290.000	4.073.941	
16	Vàng Lao Tả	16,57	14,25	1.119.140	15.947.745	7.125.000	8.822.745	
17	Vàng Thông Phù	6,30	5,42	1.119.140	6.065.739	2.710.000	3.355.739	
18	Phàn Phồng Chu	1,40	1,20	1.119.140	1.342.968		1.342.968	
19	Vàng Xuân Phây	0,83	0,71	1.119.140	794.589		794.589	
20	Tần Lở Mầy	1,28	1,10	1.119.140	1.231.054		1.231.054	
21	Vàng Xuân Tìn	0,97	0,83	1.119.140	928.886		928.886	
22	Vàng Thông Dìn	0,79	0,68	1.119.140	761.015		761.015	
23	Chảo Sử Mầy	0,59	0,51	1.119.140	570.761		570.761	
	Bản Huổi Pết							
24	Tráng A Nhè	1,37	1,11	1.119.140	1.242.245		1.242.245	
25	Cháng A Hàng	0,30	0,24	1.119.140	268.594		268.594	
26	Chảo Láo Khở (Chảo Phụ Tình)	3,77	3,05	1.119.140	3.413.377		3.413.377	
	Bản Nậm Kè							
27	Lùng Văn Hặc	0,20	0,16	1.119.140	179.062		179.062	
28	Mào Văn Mai	0,66	0,53	1.119.140	593.144		593.144	
29	Hù Chà Núi	2,55	2,07	1.119.140	2.316.620		2.316.620	
30	Lùng Thị En	2,33	1,88	1.119.140	2.103.983		2.103.983	
31	Hù Văn Đôi	0,16	0,13	1.119.140	145.488		145.488	
32	Lò Văn Lập	0,80	0,65	1.119.140	727.441		727.441	
33	Hù Thị Nhung	1,11	0,90	1.119.140	1.007.226		1.007.226	
34	Hù Văn Bình (Hù Văn Sầm)	1,42	1,15	1.119.140	1.287.011		1.287.011	
	Bản Phiêng Vai							
35	Lò Văn Bình	5,77	4,67	1.119.140	5.226.384	2.335.000	2.891.384	
36	Đao Văn Cương	4,87	3,93	1.119.140	4.398.220	1.965.000	2.433.220	
	Bản Pá Mỳ 1							
37	Giàng A Xì	1,15	0,93	1.119.140	1.040.800		1.040.800	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	[4]	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[9]*
38	Giàng A Hờ	1,01	0,81	1.119.140	906.503		906.503	
39	Giàng A Lềnh	2,69	2,18	1.119.140	2.439.725		2.439.725	
40	Giàng A Phừ	0,87	0,70	1.119.140	783.398		783.398	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**2.045,12**	**1.675,06**		**1.874.626.647**	**821.995.000**	**1.052.631.647**	
1	Cộng đồng bản Pá Mỳ 3	24,86	20,17	1.119.140	22.573.054	10.190.000	12.383.054	
2	Cộng đồng bản Chuyên Gia 1	13,29	10,76	1.119.140	12.041.946	5.380.000	6.661.946	
3	Cộng đồng bản Chuyên Gia 3	54,40	45,06	1.119.140	50.428.448	22.270.000	28.158.448	
4	Cộng đồng bản Huổi Hốc	105,91	85,81	1.119.140	96.033.403	42.905.000	53.128.403	
5	Cộng đồng bản Huổi Hẹt	51,82	42,00	1.119.140	47.003.880	21.085.000	25.918.880	
6	Cộng đồng bản Huổi Khon 1	68,45	56,48	1.119.140	63.209.027	28.345.000	34.864.027	
7	Cộng đồng bản Huổi Lụ 1	97,10	78,65	1.119.140	88.020.361	38.410.000	49.610.361	
8	Cộng đồng bản Huổi Lụ 2	356,86	289,07	1.119.140	323.509.800	144.370.000	179.139.800	
9	Cộng đồng bản Huổi Lích 1	127,25	109,43	1.119.140	122.467.490	54.715.000	67.752.490	
10	Cộng đồng bản Huổi Lích 2	242,19	200,71	1.119.140	224.622.589	100.355.000	124.267.589	
11	Cộng đồng bản Huổi Pết	151,30	123,14	1.119.140	137.810.900	61.565.000	76.245.900	
12	Cộng đồng bản Huổi Thanh 2	108,10	87,56	1.119.140	97.991.898	43.780.000	54.211.898	
13	Cộng đồng bản Nậm Kè	64,36	52,12	1.119.140	58.329.577	26.060.000	32.269.577	
14	Cộng đồng bản Phiêng Vai	402,80	329,48	1.119.140	368.734.247	164.910.000	203.824.247	
15	Cộng đồng bản Pá Mỳ 1	24,63	19,94	1.119.140	22.315.652	10.145.000	12.170.652	
16	Cộng đồng bản Pá Mỳ 2	14,76	11,95	1.119.140	13.373.723	5.975.000	7.398.723	
17	Cộng đồng bản Trạm Púng (thuộc xã Quảng Lâm)	36,69	29,70	1.119.140	33.238.458		33.238.458	
18	Cộng đồng bản Tàng Phon	100,35	83,03	1.119.140	92.922.194	41.535.000	51.387.194	
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**1.427,68**	**1.192,91**		**1.335.033.297**	**601.125.000**	**733.908.297**	-
1	UBND xã Nậm Kè	1.427,68	1.192,91	1.119.140	1.335.033.297	601.125.000	733.908.297	
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	**3.562,98**	**2.943,03**		**3.293.662.590**	**1.443.935.000**	**1.849.727.590**	

Ghi chú: *Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 279.262đ; Nhà máy Thủy Điện Sơn La 383.293đ; Nhà máy Thủy Điện Lai Châu 449.311đ; Công ty CP nước sạch vinaconex 5.146đ; Nhà máy nước mặt Sông Đuống 2.128đ.*

GIÁM ĐỐC

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên

1. Tên xã: Nậm Kè, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	[4]	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*
I	**Tên cộng đồng dân cư**	**0,18**	**0,14**		**156.679**	
1	Cộng đồng bản Huổi Lụ 2	0,14	0,11	1.119.140	123.105	Không đủ điều kiện cung ứng
2	Cộng đồng bản Phiêng Vai	0,04	0,03	1.119.140	33.574	Không đủ điều kiện cung ứng
II	**Uỷ ban nhân dân xã**	**0,19**	**0,16**		**179.063**	
1	UBND xã Nậm Kè	0,19	0,16	1.119.140	179.063	Không đủ điều kiện cung ứng
TỔNG CỘNG (I+II)		**0,37**	**0,30**	-	**335.742**	

Ghi chú: *Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 279.262đ; Nhà máy Thủy Điện Sơn La 383.293đ; Nhà máy Thủy Điện Lai Châu 449.311đ; Công ty CP nước sạch vinaconex 5.146đ; Nhà máy nước mặt Sông Đuống 2.128đ.*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Số: 301/TB-QBVR; 12/05/2026; 17:32:15

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 5 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên

1. Tên xã: Mường Toong, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	[4]	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[9]*
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**436,26**	**367,65**		**411.451.820**	**86.015.000**	**325.436.820**	
	Bản Cây Sặt							
1	Tráng A Lử	13,92	11,97	1.119.140	13.396.106	5.985.000	7.411.106	
2	Hạng A Trừ	1,90	1,54	1.119.140	1.723.476		1.723.476	
3	Mùa A Mình (Mùa Pa Hà)	13,61	11,03	1.119.140	12.344.114		12.344.114	
	Bản Huổi Lếch							
4	Mùa A Manh (Mùa Chờ Páo)	1,35	1,09	1.119.140	1.219.863		1.219.863	
5	Cứ A Tếnh	1,30	1,06	1.119.140	1.186.288		1.186.288	
	Bản Huổi Pinh							
6	Giàng A Sình	1,47	1,26	1.119.140	1.410.116		1.410.116	
7	Hờ A Lâu	1,55	1,33	1.119.140	1.488.456		1.488.456	
8	Giàng A Chứ	1,34	1,15	1.119.140	1.287.011		1.287.011	
9	Hờ A Xá	1,55	1,33	1.119.140	1.488.456		1.488.456	
	Bản Nậm Hính 1							
10	Lù A Dơ	0,80	0,65	1.119.140	727.441		727.441	
	Bản Nậm Mỳ 2							
11	Lù A Sỹ	1,75	1,42	1.119.140	1.589.179		1.589.179	
12	Sùng A Vàng	0,63	0,51	1.119.140	570.761		570.761	
13	Hạng A Lềnh	1,03	0,83	1.119.140	928.886		928.886	
	Bản Nậm Pan							
14	Vừ A Dũng	3,32	2,86	1.119.140	3.200.740		3.200.740	
15	Vừ Sía Sang	1,83	1,58	1.119.140	1.768.241		1.768.241	
16	Vừ Vàng Sình	2,38	2,05	1.119.140	2.294.237		2.294.237	
	Bản Nậm Xả							
17	Lầu A Thành	3,97	3,21	1.119.140	3.592.439		3.592.439	
18	Lầu Giống Già	12,63	10,22	1.119.140	11.437.611	5.110.000	6.327.611	
19	Lầu A Sình	3,04	2,47	1.119.140	2.764.276		2.764.276	
20	Lầu A Nính	2,41	2,04	1.119.140	2.283.046		2.283.046	
21	Giàng A Thài	8,16	6,61	1.119.140	7.397.515	3.305.000	4.092.515	
22	Lầu A Khá	15,10	12,22	1.119.140	13.675.891	6.110.000	7.565.891	
23	Lầu A Dế	20,73	16,79	1.119.140	18.790.361	8.395.000	10.395.361	
24	Lầu Giống Sử	3,63	2,94	1.119.140	3.290.272		3.290.272	
25	Lầu Só Sử	13,80	11,17	1.119.140	12.500.794	5.585.000	6.915.794	
26	Sùng Thị Mái	3,36	2,72	1.119.140	3.044.061		3.044.061	
27	Lầu Giống Ly	4,77	3,86	1.119.140	4.319.880		4.319.880	
28	Lầu A Súa	3,56	2,88	1.119.140	3.223.123		3.223.123	
29	Thào A Sình	16,77	13,58	1.119.140	15.197.921	6.790.000	8.407.921	
30	Giàng Thị Sùng	5,25	4,26	1.119.140	4.767.536		4.767.536	
31	Lầu A Tùng	2,28	1,96	1.119.140	2.193.514		2.193.514	
32	Giàng Thị Dính	5,08	4,11	1.119.140	4.599.665		4.599.665	
	Bản Ngã Ba							
33	Sần Chấn Si	1,20	0,97	1.119.140	1.085.566		1.085.566	
34	Phần Lầu Phề	0,99	0,80	1.119.140	895.312		895.312	
35	Sần Chấn Hai	4,69	3,80	1.119.140	4.252.732		4.252.732	
36	Tông Lao Phế	0,59	0,48	1.119.140	537.187		537.187	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	[4]	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[9]*
	Bản Pa Tết							
37	Mùa A Dình	4,28	3,69	1.119.140	4.129.627		4.129.627	
38	Mùa A Cánh	6,61	5,68	1.119.140	6.356.715	3.075.000	3.281.715	
39	Mùa A Tùng	2,50	2,15	1.119.140	2.406.151		2.406.151	
40	Vàng A Hòa	1,46	1,26	1.119.140	1.410.116		1.410.116	
41	Vàng Thị Của	18,42	15,84	1.119.140	17.727.178	7.960.000	9.767.178	
42	Vàng A Giàng (vợ Mùa Thị Vá)	6,62	5,69	1.119.140	6.367.907		6.367.907	
43	Vàng Sung Kỷ	4,95	4,25	1.119.140	4.756.345		4.756.345	
44	Vàng A Hồng	2,87	2,46	1.119.140	2.753.084		2.753.084	
45	Mùa A Chu	2,35	2,02	1.119.140	2.260.663		2.260.663	
46	Mùa A Cá	5,55	4,77	1.119.140	5.338.298		5.338.298	
47	Mùa A Me	0,24	0,21	1.119.140	235.019		235.019	
48	Vàng Dũng Sử	9,55	8,22	1.119.140	9.199.331	4.110.000	5.089.331	
49	Vàng A Phứ	5,45	4,69	1.119.140	5.248.767		5.248.767	
50	Vàng A Chi	3,18	2,74	1.119.140	3.066.444		3.066.444	
51	Mùa A Lòng (vợ Sùng Thị Mò)	3,76	3,23	1.119.140	3.614.822		3.614.822	
52	Mùa A Khai	2,99	2,57	1.119.140	2.876.190		2.876.190	
53	Vàng A Dia	11,83	10,18	1.119.140	11.392.845	5.090.000	6.302.845	
54	Mùa A Vả	4,11	3,53	1.119.140	3.950.564		3.950.564	
55	Mùa A Cờ	2,34	2,02	1.119.140	2.260.663		2.260.663	
56	Mùa A Giang	6,51	5,60	1.119.140	6.267.184	2.800.000	3.467.184	
57	Vàng Súa Páo	5,95	5,12	1.119.140	5.729.997	2.560.000	3.169.997	
58	Mùa Dúa Co	14,86	12,79	1.119.140	14.313.801	6.485.000	7.828.801	
59	Vàng Nhìa Chớ	7,34	6,31	1.119.140	7.061.773		7.061.773	
60	Mùa Chứ Khoa	5,74	4,94	1.119.140	5.528.552		5.528.552	
61	Mùa Vả Xế	14,30	12,31	1.119.140	13.776.613		13.776.613	
62	Mùa Thị Cho	3,45	2,97	1.119.140	3.323.846		3.323.846	
63	Mùa A Hờ	5,91	5,08	1.119.140	5.685.231		5.685.231	
64	Mùa Xuân Thứ	1,87	1,61	1.119.140	1.801.815		1.801.815	
65	Vàng Dũng Sùng	0,82	0,71	1.119.140	794.589		794.589	
66	Mùa Dúa Vả	7,68	6,60	1.119.140	7.386.324	3.300.000	4.086.324	
67	Vàng A Mùa	3,19	2,74	1.119.140	3.066.444		3.066.444	
68	Mùa Phái Nhìa (vợ Giàng Thị Chía	1,73	1,48	1.119.140	1.656.327		1.656.327	
69	Vàng Vả Chứ	1,93	1,66	1.119.140	1.857.772		1.857.772	
70	Mùa A Ly	0,79	0,68	1.119.140	761.015		761.015	
71	Mùa A Páo (vợ Giàng Thị Cừ)	4,51	3,89	1.119.140	4.353.455		4.353.455	
72	Mùa Sơn Tỉnh	6,49	5,58	1.119.140	6.244.801	2.790.000	3.454.801	
73	Mùa A Cây	4,11	3,53	1.119.140	3.950.564		3.950.564	
74	Mùa Chờ Sùng	15,27	13,13	1.119.140	14.694.308	6.565.000	8.129.308	
75	Mùa A Minh	1,84	1,58	1.119.140	1.768.241		1.768.241	
76	Giàng Thị Chia	1,42	1,22	1.119.140	1.365.351		1.365.351	
77	Mùa A Vũ	0,28	0,24	1.119.140	268.594		268.594	
78	Vàng A Chứ	0,58	0,49	1.119.140	548.379		548.379	
79	Vàng A Só	4,54	3,90	1.119.140	4.364.646		4.364.646	
80	Mùa A Tú	0,76	0,65	1.119.140	727.441		727.441	
81	Sùng Súa Hồ	2,60	2,24	1.119.140	2.506.874		2.506.874	
82	Mùa Vả Của	0,86	0,74	1.119.140	828.164		828.164	
83	Vàng A Hờ	0,32	0,27	1.119.140	302.168		302.168	
84	Vàng A Nó	2,63	2,26	1.119.140	2.529.256		2.529.256	
85	Mùa A Panh	1,39	1,20	1.119.140	1.342.968		1.342.968	
86	Vàng Phái Lầu	2,22	1,91	1.119.140	2.137.557		2.137.557	
87	Mùa A Páo (vợ Vàng Thị Cá)	0,75	0,65	1.119.140	727.441		727.441	
88	Mùa Gà Sèo	0,92	0,79	1.119.140	884.121		884.121	
89	Vàng A Lùng	1,81	1,56	1.119.140	1.745.858		1.745.858	
90	Vàng A Thống	0,76	0,65	1.119.140	727.441		727.441	
91	Vàng A Giàng (vợ Mùa Thị Sua)	2,67	2,30	1.119.140	2.574.022		2.574.022	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	[4]	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[9]*
92	Giàng Thị Xua	1,27	1,09	1.119.140	1.219.863		1.219.863	
93	Vàng A Dung	1,95	1,68	1.119.140	1.880.155		1.880.155	
94	Mùa A Chừ	2,25	1,93	1.119.140	2.159.940		2.159.940	
95	Vàng A Nhè	0,26	0,22	1.119.140	246.211		246.211	
96	Vàng Thị Sung	3,42	2,94	1.119.140	3.290.272		3.290.272	
97	Sùng A Phong	0,27	0,23	1.119.140	257.402		257.402	
98	Vàng A Tú	7,24	6,23	1.119.140	6.972.242		6.972.242	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**6.907,31**	**5.842,32**		**6.538.374.006**	**2.907.440.000**	**3.630.934.006**	
1	Cộng đồng bản Nậm Xả	535,81	459,47	1.119.140	514.211.256	230.480.000	283.731.256	
2	Cộng đồng bản Ngã Ba	373,52	302,54	1.119.140	338.584.616	132.230.000	206.354.616	
3	Cộng đồng bản Yên	500,21	417,20	1.119.140	466.905.208	208.520.000	258.385.208	
4	Cộng đồng bản Mường Toong 1	145,29	119,95	1.119.140	134.240.843	60.300.000	73.940.843	
5	Cộng đồng bản Nậm Hà	78,72	67,60	1.119.140	75.653.864	33.845.000	41.808.864	
6	Cộng đồng bản Mường Toong 2	87,51	71,49	1.119.140	80.007.319	35.910.000	44.097.319	
7	Cộng đồng bản Huổi Pinh	653,96	554,43	1.119.140	620.484.790	276.250.000	344.234.790	
8	Cộng đồng bản Mường Toong 3	151,89	123,13	1.119.140	137.799.708	62.655.000	75.144.708	
9	Cộng đồng bản Huổi Đanh	298,91	256,52	1.119.140	287.081.793	125.875.000	161.206.793	
10	Cộng đồng bản Nậm Pan 2	33,95	27,51	1.119.140	30.787.541	13.755.000	17.032.541	
11	Cộng đồng bản Nậm Hính 2	1.466,50	1.260,69	1.119.140	1.410.888.607	632.970.000	777.918.607	
12	Cộng đồng bản Nậm Pan	115,16	95,60	1.119.140	106.989.784	48.445.000	58.544.784	
13	Cộng đồng bản Cây Sặt	1.019,01	866,79	1.119.140	970.059.361	433.865.000	536.194.361	
14	Cộng đồng bản Huổi Lếch	188,01	152,28	1.119.140	170.422.639	76.140.000	94.282.639	
15	Cộng đồng bản Nậm Mỳ 1	228,13	188,03	1.119.140	210.431.894	94.710.000	115.721.894	
16	Cộng đồng bản Nậm Mỳ 2	146,89	118,97	1.119.140	133.144.086	59.555.000	73.589.086	
17	Cộng đồng bản Pa Tết	883,84	760,12	1.119.140	850.680.697	381.935.000	468.745.697	
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**1.631,80**	**1.379,80**		**1.544.189.372**	-	1.544.189.372	
1	UBND xã Mường Toong	1.631,80	1.379,80	1.119.140	1.544.189.372		1.544.189.372	
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	**8.975,37**	**7.589,77**	-	**8.494.015.198**	**2.993.455.000**	**5.500.560.198**	

Ghi chú: *Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 279.262đ; Nhà máy Thủy Điện Sơn La 383.293đ; Nhà máy Thủy Điện Lai Châu 449.311đ; Công ty CP nước sạch vinaconex 5.146đ;- Nhà máy nước mặt Sông Đuống 2.128đ.*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA/KHÔNG ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 5 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên

1. Tên xã: Mường Toong, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	[4]	*[5]*	*[6=4*5]*	[7]
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**6,57**	**5,65**		**6.323.140**	
	Bản Cây Sặt					
1	Hạng A Trừ	0,06	0,05	1.119.140	55.957	Nghỉ ngờ biến động
	Bản Pa Tết					
2	Vàng Thị Của	0,09	0,08	1.119.140	89.531	Nghỉ ngờ biến động
3	Vàng A Phứ	0,07	0,06	1.119.140	67.148	Nghỉ ngờ biến động
4	Mùa A Cớ	1,18	1,01	1.119.140	1.130.331	Nghỉ ngờ biến động
5	Sùng A Sử	0,22	0,19	1.119.140	212.637	chưa mở tài khoản
6	Mùa Xái Giả	2,46	2,11	1.119.140	2.361.385	chưa mở tài khoản
7	Vàng A Co	0,23	0,20	1.119.140	223.828	chưa mở tài khoản
8	Mùa A Lòng (vợ Vàng Thị Vắng)	2,26	1,95	1.119.140	2.182.323	chưa mở tài khoản
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**2,88**	**2,43**		**2.719.511**	
1	Cộng đồng bản Mường Toong 3	0,15	0,12	1.119.140	134.297	Nghỉ ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Nậm Hính 2	0,18	0,15	1.119.140	167.871	Không đủ điều kiện cung ứng
		1,08	0,92	1.119.140	1.029.609	Nghỉ ngờ biến động
	Cộng	**1,26**	**1,07**		**1.197.480**	
3	Cộng đồng bản Cây Sặt	0,30	0,25	1.119.140	279.785	Nghỉ ngờ biến động
4	Cộng đồng bản Nậm Mỳ 1	0,09	0,07	1.119.140	78.340	Nghỉ ngờ biến động
5	Cộng đồng bản Pa Tết	1,08	0,92	1.119.140	1.029.609	Nghỉ ngờ biến động
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**1,56**	**1,32**		**1.477.264**	
1	UBND xã Mường Toong	0,48	0,41	1.119.140	458.847	Không đủ điều kiện cung ứng
		1,08	0,91	1.119.140	1.018.417	Nghỉ ngờ biến động
	Cộng	**1,56**	**1,32**	**2.238.280**	**1.477.264**	
TỔNG CỘNG (I+II+III)		**11,01**	**9,40**	-	**10.519.915**	

Ghi chú: *Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 279.262đ; Nhà máy Thủy Điện Sơn La 383.293đ; Nhà máy Thủy Điện Lai Châu 449.311đ; Công ty CP nước sạch vinaconex 5.146đ; Nhà máy nước mặt Sông Đuống 2.128đ.*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Số: 301/TB-QBVR; 12/05/2026; 17:31:48

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 5 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên

1. Tên xã: Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[9]*
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**109,03**	**90,19**		**103.080.685**	**23.705.000**	**79.375.685**	
	Bản Co Lót 1							
1	Giàng A Tùng	0,89	0,72	1.119.140	805.781		805.781	
2	Cứ A Dĩnh	2,30	1,86	1.119.140	2.081.600		2.081.600	
	Bản Huổi Cấu							
3	Vàng A Sinh	1,70	1,38	1.119.140	1.544.413		1.544.413	
4	Sùng Thị Dế	5,55	4,50	1.119.140	5.036.130		5.036.130	
	Bản Nậm Khum							
5	Lỳ Hu Chờ	2,58	2,09	1.323.080	2.765.237	1.045.000	1.720.237	
6	Lỳ Hu Xá	6,13	4,97	1.323.080	6.575.708	2.515.000	4.060.708	
	Bản Nậm Là							
7	Thào A Tủa	11,93	9,66	1.119.140	10.810.892		10.810.892	
	Bản Nậm Pố 3							
8	Mùa Sáy Dính	1,61	1,30	1.119.140	1.454.882		1.454.882	
9	Thào A Sáu (Thào A Máng)	1,43	1,16	1.119.140	1.298.202		1.298.202	
10	Thào A Tùng	4,04	3,27	1.119.140	3.659.588		3.659.588	
11	Thào A Màng	8,23	6,66	1.119.140	7.453.472		7.453.472	
12	Thào A Công	0,37	0,30	1.119.140	335.742		335.742	
13	Lầu Nhìa Chai	4,04	3,27	1.119.140	3.659.588		3.659.588	
14	Thào A Phóng	1,23	1,00	1.119.140	1.119.140		1.119.140	
15	Thào A Sùng	3,92	3,18	1.119.140	3.558.865		3.558.865	
16	Thào A Vừ	1,38	1,12	1.119.140	1.253.437		1.253.437	
	Bản Nậm San 1							
17	Sùng A Chia	24,05	20,69	1.119.140	23.155.007	10.345.000	12.810.007	
18	Sùng Thị Mỷ	9,09	7,82	1.119.140	8.751.675	3.910.000	4.841.675	
	Bản Vang Hồ							
19	Kháng A Sáng	14,54	11,78	1.119.140	13.183.469	5.890.000	7.293.469	
	Bản Đoàn Kết							
20	Pờ Xè Chừ	4,02	3,46	1.323.080	4.577.857		4.577.857	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**9.806,34**	**8.180,66**		**9.807.112.570**	**4.047.935.000**	**5.759.177.570**	-
1	Cộng đồng bản Nậm San 2	63,33	52,53	1.119.140	58.788.424	26.265.000	32.523.424	
2	Cộng đồng bản Huổi Cọ	22,96	18,60	1.119.140	20.816.004	9.300.000	11.516.004	
3	Cộng đồng bản Co Lót	20,43	36,81	1.119.140	41.195.543		41.195.543	
4	Cộng đồng bản Mường Nhé 2	133,05	114,42	1.119.140	128.051.999	57.210.000	70.841.999	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
5	Cộng đồng bản Nà Pán (Lưu vực có Nhà máy nước Mường Nhé)	84,47	72,64	1.126.345	81.817.701	36.435.000	45.382.701	
	Cộng đồng bản Nà Pán (Lưu vực không Nhà máy nước Mường Nhé)	0,18	0,15	1.119.140	167.871		167.871	
	Cộng	**84,65**	**72,79**		**81.985.572**	**36.435.000**	**45.550.572**	
6	Cộng đồng bản Co Lót 1	4,19	3,39	1.119.140	3.793.885		3.793.885	
7	Cộng đồng bản Hua Sin	125,67	106,50	1.323.080	140.908.020	53.645.000	87.263.020	
8	Cộng đồng bản Đoàn Kết	1.083,05	884,10	1.323.080	1.169.735.028	442.940.000	726.795.028	
9	Cộng đồng bản Nậm Pắc	552,87	470,01	1.323.080	621.860.831	228.185.000	393.675.831	
10	Cộng đồng bản Xà Quế	39,57	32,05	1.323.080	42.404.714	16.140.000	26.264.714	
11	Cộng đồng bản Pá Lùng	33,59	28,89	1.323.080	38.223.781	14.445.000	23.778.781	
12	Cộng đồng bản Húi To	208,40	179,22	1.323.080	237.122.398	89.610.000	147.512.398	
13	Cộng đồng bản Nậm Pố 3	68,49	55,48	1.119.140	62.089.887	27.740.000	34.349.887	
14	Cộng đồng bản Cây Số	84,82	68,68	1.119.140	76.862.535	34.340.000	42.522.535	
15	Cộng đồng bản Huổi Cấu	164,02	132,83	1.119.140	148.655.366	66.415.000	82.240.366	
16	Cộng đồng bản Huổi Chạ 1	69,97	56,68	1.119.140	63.432.855	28.340.000	35.092.855	
17	Cộng đồng bản Huổi Chạ 2	77,96	63,17	1.119.140	70.696.074	31.690.000	39.006.074	
18	Cộng đồng bản Huổi Lúm	408,78	331,11	1.119.140	370.558.445	165.935.000	204.623.445	
19	Cộng đồng bản Mường Nhé (Lưu vực không Nhà máy nước Mường Nhé)	791,77	673,75	1.119.140	754.020.575	355.045.000	398.975.575	
	Cộng đồng bản Mường Nhé (Lưu vực có Nhà máy nước Mường Nhé)	44,21	38,02	1.126.345	42.823.637		42.823.637	
	Cộng	**835,98**	**711,77**		**796.844.212**	**355.045.000**	**441.799.212**	
20	Cộng đồng bản Nậm Khum	965,53	820,36	1.323.080	1.085.401.909	409.975.000	675.426.909	
21	Cộng đồng bản Nậm Là (Lưu vực không Nhà máy nước Mường Nhé)	946,56	774,19	1.119.140	866.426.997	426.140.000	440.286.997	
	Cộng đồng bản Nậm Là (Lưu vực có Nhà máy nước Mường Nhé)	95,88	78,84	1.126.345	88.801.040		88.801.040	
	Cộng	**1.042,44**	**853,03**		**955.228.037**	**426.140.000**	**529.088.037**	
22	Cộng đồng bản Nậm San 1	1.267,08	1.057,26	1.119.140	1.183.221.956	529.085.000	654.136.956	
23	Cộng đồng bản Nậm Sin (Lưu vực có Pắc Ma)	484,40	406,31	1.323.080	537.580.635	203.680.000	333.900.635	
	Cộng đồng bản Nậm Sin (Lưu vực Không Pắc Ma)	7,17	6,17	1.119.140	6.905.094		6.905.094	
	Cộng	**491,57**	**412,48**		**544.485.729**	**203.680.000**	**340.805.729**	-
24	Cộng đồng bản Nậm Vì 1	322,35	261,91	1.323.080	346.527.883	131.360.000	215.167.883	
25	Cộng đồng bản Nậm Vì	866,79	724,49	1.119.140	810.805.739	358.070.000	452.735.739	
26	Cộng đồng bản Phiêng Kham (Lưu vực không Nhà máy nước Mường Nhé)	403,12	326,59	1.119.140	365.499.933	156.510.000	208.989.933	
	Cộng đồng bản Phiêng Kham (Lưu vực Có Nhà máy nước Mường Nhé)	1,27	1,02	1.126.345	1.148.872		1.148.872	
	Cộng	**404,39**	**327,61**		**366.648.805**	**156.510.000**	**210.138.805**	
27	Cộng đồng bản Vàng Hồ	364,41	304,49	1.119.140	340.766.939	149.435.000	191.331.939	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[9]*
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**494,99**	**418,54**		**478.694.161**	**212.570.000**	**266.124.161**	-
1	UBND xã Mường Nhé (Lưu vực có Pắc Ma)	53,71	44,83	1.323.080	59.313.676		59.313.676	
	UBND xã Mường Nhé (Lưu vực không Pắc Ma, không Nhà máy nước Mường Nhé)	264,02	214,56	1.119.140	240.122.678	212.570.000	27.552.678	
	UBND xã Mường Nhé (Lưu vực không Pắc Ma, có Nhà máy nước Mường Nhé)	177,26	159,15	1.126.345	179.257.807		179.257.807	
	Tổng:	**494,99**	**418,54**		**478.694.161**	**212.570.000**	**266.124.161**	-
Tổng cộng (I+II+III)		**10.410,36**	**8.689,39**	-	**10.388.887.416**	**4.284.210.000**	**6.104.677.416**	

Ghi chú: *Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 279.262đ; Nhà máy Thủy Điện Sơn La 383.293đ; Nhà máy Thủy Điện Lai Châu 449.311đ; Nhà máy thuỷ điện Pắc Ma 203.940đ; Công ty CP nước sạch vinaconex 5.146đ; Nhà máy nước mặt Sông Đuống 2.128đ.*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 5 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên

1. Tên xã: Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**0,08**	**0,06**		**79.384**	
	Bản Nậm Khum					
1	Lỳ Hu Xá	0,08	0,06	1.323.080	79.384	Nghỉ ngờ biến động
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**2,47**	**2,03**		**2.431.289**	
1	Cộng đồng bản Đoàn Kết	0,43	0,36	1.323.080	476.309	Nghỉ ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Nậm Pắc	0,13	0,11	1.323.080	145.539	Nghỉ ngờ biến động
3	Cộng đồng bản Huổi Lúm	0,63	0,51	1.119.140	570.762	Nghỉ ngờ biến động
4	Cộng đồng bản Nậm Khum	0,18	0,15	1.323.080	198.462	Nghỉ ngờ biến động
5	Cộng đồng bản Nậm Là (Lưu vực có Nhà máy nước Mường Nhé)	0,06	0,05	1.126.345	56.317	Nghỉ ngờ biến động
6	Cộng đồng bản Nậm San 1	0,39	0,33	1.119.140	369.317	Nghỉ ngờ biến động
7	Cộng đồng bản Nậm Sin (Lưu vực có Pắc Ma)	0,20	0,16	1.323.080	211.693	Nghỉ ngờ biến động
8	Cộng đồng bản Phiêng Kham (Lưu vực không Nhà máy nước Mường Nhé)	0,45	0,36	1.119.140	402.890	Nghỉ ngờ biến động
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**0,88**	**0,73**		**965.849**	
1	UBND xã Mường Nhé (Lưu vực có Pắc Ma)	0,88	0,73	1.323.080	965.849	Nghỉ ngờ biến động
Tổng cộng (I+II+III)		**3,43**	**2,82**	-	**3.476.522**	

Ghi chú: *Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 279.262đ; Nhà máy Thủy Điện Sơn La 383.293đ; Nhà máy Thủy Điện Lai Châu 449.311đ; Nhà máy thuỷ điện Pắc Ma 203.940đ; Công ty CP nước sạch vinaconex 5.146đ; Nhà máy nước mặt Sông Đuống 2.128đ.*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Biểu 04

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ BỔ SUNG NĂM 2024 LƯU VỰC NHÀ MÁY NƯỚC MƯỜNG NHÉ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên

1. Tên xã: Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[9]*
I	**Tên cộng đồng dân cư**	**0,06**	**0,05**		**1.502**	
1	Cộng đồng bản Nậm Là	0,06	0,05	30.034	1.502	Nghỉ ngờ biến động
Cộng		**0,06**	**0,05**		**1.502**	

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Biểu 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ BỔ SUNG NĂM 2024 LƯU VỰC NHÀ MÁY NƯỚC MƯỜNG NHÉ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên

1. Tên xã: Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[9]*
I	**Tên cộng đồng dân cư**	**225,83**	**190,52**		**5.722.079**	
1	Cộng đồng bản Phiêng Kham	1,27	1,02	30.034	30.635	
2	Cộng đồng bản Mường Nhé	44,21	38,02	30.034	1.141.893	
3	Cộng đồng bản Nà Pán	84,47	72,64	30.034	2.181.670	
4	Cộng đồng bản Nậm Là	95,88	78,84	30.034	2.367.881	
II	**UBND xã**	**177,26**	**159,15**		**4.779.911**	
1	UBND xã Mường Nhé	177,26	159,15	30.034	4.779.911	
Tổng cộng		**403,09**	**349,67**		**10.501.990**	

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương